

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 307/QĐ-UBND

Tuy Hòa, ngày 24 tháng 02 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc duyệt bổ sung điểm quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến
và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Phú Yên
đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị quyết số 118/2008/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2008 về việc Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản tỉnh Phú Yên đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên thông qua tại kỳ họp thứ 12;

Căn cứ Quyết định số 413/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2009 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng (tại Tờ trình số 05/TTr-SXD ngày 27/01/2011 và số 79/SXD-QLCL ngày 21 tháng 02 năm 2011),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung một số nội dung trong “Phụ lục quy hoạch các điểm khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường” ban hành kèm theo Quyết định số 413/QĐ-UBND ngày 11/3/2009 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh điểm 3, khoản 5, Mục I. Phụ lục Quy hoạch các điểm khai thác đá:

STT	Địa điểm	Trữ lượng dự kiến (m ³)	Định hướng quy hoạch
03	Khu vực dốc Ma Xanh, thị trấn Hai Riêng; tọa độ: (X=539.580, Y=1436.999)	175.000	- Tổ chức thăm dò, khai thác đến năm 2015 và định hướng đến sau 2020. - Thị trường cung cấp: huyện Sông Hinh, Sơn Hòa và các vùng phụ cận.

Lý do điều chỉnh: Điều chỉnh vị trí, tọa độ khu vực quy hoạch để phù hợp với địa danh hành chính thực tế kiểm tra thực địa ngày 01/12/2010 và ý kiến xác nhận của UBND huyện Sông Hinh (tại Văn bản số 521/CV-UBND ngày 07/12/2010).

2. Điều chỉnh khoản 7, Mục II. Phụ lục Quy hoạch các điểm khai thác cát:

STT	Doi	Địa điểm	Trữ lượng dự kiến (m ³)	Định hướng quy hoạch
01	Doi 1	Thôn Đồng Hội, xã Xuân Quang 1, huyện Đồng Xuân	28.500	Tổ chức thăm dò, khai thác đến sau 2020. Thị trường cung cấp: huyện Đồng Xuân và các vùng phụ cận.
02	Doi 2	Thôn Suối Cối, xã Xuân Quang 1, huyện Đồng Xuân	60.000	
03	Doi 3	Thôn Phú Sơn, xã Xuân Quang 2, huyện Đồng Xuân	75.000	
04	Doi 4	Thôn Triêm Đức, xã Xuân Quang 2, huyện Đồng Xuân	120.000	
05	Doi 5	Thôn Triêm Đức, xã Xuân Quang 2, huyện Đồng Xuân	40.000	
06	Doi 6	Thôn Phước Lộc, xã Xuân Quang 3, huyện Đồng Xuân	60.000	
07	Doi 7	- Khu phố Long Thăng, thị trấn La Hai, huyện Đồng Xuân - Khu phố Long Hà, thị trấn La Hai, huyện Đồng Xuân	2.885.000	
08	Doi 8	- Thôn Tân An, xã Xuân Sơn Nam, huyện Đồng Xuân - Thôn Tân Vinh, xã Xuân Sơn Nam, huyện Đồng Xuân	7.020.000	

Lý do điều chỉnh: Do địa danh hành chính các khu vực quy hoạch trước đây đã thay đổi so với thời điểm lập quy hoạch.

Điều 2. Phê duyệt bổ sung các điểm khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Phú Yên vào “Phụ lục quy hoạch các điểm khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường” ban hành kèm theo Quyết định số 413/QĐ-UBND ngày 11/3/2009 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên, với các nội dung như sau:

1. Các điểm khai thác đá:

STT	Địa điểm	Diện tích dự kiến (ha)	Trữ lượng dự kiến (m ³)	Định hướng quy hoạch
A	Huyện Đồng Xuân			
01	Hóc Dứa, thôn Phước Lộc, xã Xuân Quang 3; tọa độ: (X=564.612, Y=1476.092)	1,73	150.000	Tổ chức thăm dò, khai thác đến năm 2015 và định hướng đến 2020
02	Thôn Tân Bình, xã Xuân Sơn	1,5	100.000	

	Bắc; tọa độ: (X=568.287, Y=1478.547)			
03	Thôn Tân Phước, xã Xuân Sơn Bắc; tọa độ: (X=573.160, Y=1478.799)	2,0	200.000	
B	Huyện Tuy An			
01	Mỏ đá Hòn Vung, thôn Mỹ Phú 2, xã An Hiệp; tọa độ: 1. (X=578.725, Y=1467.188) 2. (X=578.928, Y=1467.028) 3. (X=578.805, Y=1466.887) 4. (X=578.611, Y=1467.054)	4,6	-	Tổ chức thăm dò, khai thác đến năm 2015 và định hướng đến 2020
02	Mỏ đá Dốc Súc, xã An Mỹ và An Thọ; tọa độ: 1. (X=579.881, Y=1459.945) 2. (X=580.150, Y=1460.566) 3. (X=580.814, Y=1460.843) 4. (X=581.129, Y=1460.700) 5. (X=581.097, Y=1460.583) 6. (X=580.846, Y=1460.691) 7. (X=580.301, Y=1460.484) 8. (X=580.044, Y=1459.895)	4,6	-	Tổ chức thăm dò, khai thác đến năm 2015 và định hướng đến 2020
C	Huyện Tây Hòa			
01	Núi Hiền, thôn Sơn Nghiệp, xã Sơn Thành Tây; tọa độ: (X=562.867, Y=1437.768)	5,0	500.000	Tổ chức thăm dò, khai thác đến năm 2015 và định hướng đến sau 2020
02	Trảng Gác, xã Sơn Thành Đông. Tờ bản đồ 76-A, thửa đất núi	5,0	15.000	
D	Huyện Sơn Hòa			
01	Thôn Trung Trinh, xã Sơn Long; tọa độ: 1. (X=566.246, Y=1462.208) 2. (X=566.369, Y=1462.039) 3. (X=566.380, Y=1461.932) 4. (X=566.276, Y=1461.767) 5. (X=566.436, Y=1461.740) 6. (X=566.449, Y=1461.607) 7. (X=566.153, Y=1461.651) 8. (X=566.201, Y=1461.845) 9. (X=566.178, Y=1462.202)	9,8	-	Tổ chức thăm dò, khai thác đến năm 2015 và định hướng đến sau 2020

2. Các điểm khai thác đất sét sản xuất gạch, ngói:

STT	Địa điểm	Diện tích dự kiến	Trữ lượng dự kiến	Định hướng quy hoạch
-----	----------	-------------------	-------------------	----------------------

		(ha)	(m ³)	
A	Huyện Tây Hòa			
01	Xóm Bình Ngọc, thôn Đá Mài, xã Sơn Thành Tây; tọa độ: (X=557.851, Y=1435.235)	10,0	150.000	Tổ chức thăm dò, khai thác đến năm 2015 và định hướng đến 2020

3. Các điểm khai thác đất phục vụ công trình xây dựng:

STT	Địa điểm	Diện tích dự kiến (ha)	Trữ lượng dự kiến (m ³)	Định hướng quy hoạch
A	Huyện Đồng Xuân			
01	Thôn Phước Lộc, xã Xuân Quang 3; tọa độ: (X=564.133, Y=1476.963)	1,0	Thăm dò	Tổ chức thăm dò, khai thác đến năm 2015 và định hướng đến 2020
02	Thôn Long Mỹ, xã Xuân Long; tọa độ: (X=565.365, Y=1481.387)	1,0	Thăm dò	
B	Huyện Sông Hinh			
01	Thôn Bình Giang, xã Đức Bình Đông; tọa độ: (X=548.753, Y=1433.185)	5,9	-	Tổ chức thăm dò, khai thác đến năm 2015 và định hướng đến 2020
02	Thôn Tân Lập, xã Đức Bình Đông; tọa độ: (X=550.923, Y=1436.119)	2,0	-	
03	Thôn Suối Biều, xã Sơn Giang; tọa độ: (X=554.560, Y=1435.061)	2,0	-	
04	Thôn Vạn Giang, xã Sơn Giang; tọa độ: (X=557.408, Y=1436.012)	1,0	-	
05	Buôn Quang Dù, xã Đức Bình Tây; tọa độ: (X=545.791, Y=1439.244)	2,0	-	
06	Buôn Ken, xã EaBá; tọa độ: (X=539.141, Y=1437.879)	2,0	-	
07	Buôn Chung, xã EaBar; tọa độ: (X=532.479, Y=1435.754)	1,0	-	
C	Huyện Tây Hòa			
01	Ngã 3 Đá Mài, thôn Đá Mài, xã Sơn Thành Tây; tọa độ: (X=559.857, Y=1433.822)	5,0	100.000	Tổ chức thăm dò, khai thác đến năm 2015 và định hướng đến 2020
D	Huyện Tuy An			
01	Đồi Thò Đo, xã An Cư; tọa	5,0	-	Dự kiến phục vụ dự án:

	độ: 1. (X=581.335, Y=1469.419) 2. (X=581.535, Y=1469.419) 3. (X=581.534, Y=1469.169) 4. (X=581.334, Y=1469.169)			Cầu Long Phú, xã An Cư, huyện Tuy An
02	Thôn Tân Lập, xã An Thọ; tọa độ: (X=578.653, Y=1459.560)	5,0	100.000	Dự kiến phục vụ công trình cứu hộ, cứu nạn tránh lũ Tuy An-Sơn Hòa
E	Huyện Đông Hòa			
01	Đèo Tổng Đạo, thôn Tân Đạo, xã Hòa Tân Đông; tọa độ: 1. (X=585.314, Y=1435.487) 2. (X=585.391, Y=1435.484) 3. (X=585.338, Y=1435.185) 4. (X=585.279, Y=1435.188)	2,0	-	Dự kiến phục vụ dự án: Kè Phú Đa, xã Hòa Tân Đông, huyện Đông Hòa
02	Thôn Hảo Sơn, xã Hòa Xuân Nam; tọa độ:		-	
	Khu 01: 1. (X=596.582, Y=1424.792) 2. (X=596.847, Y=1425.148) 3. (X=596.603, Y=1425.330) 4. (X=596.562, Y=1425.274) 5. (X=596.487, Y=1425.331) 6. (X=596.327, Y=1425.116) 7. (X=596.402, Y=1425.060) 8. (X=596.338, Y=1424.974)	16,0	-	Dự kiến phục vụ dự án: Hàm đường bộ Đèo Cả
	Khu 02: 1. (X=596.926, Y=1425.018) 2. (X=596.914, Y=1424.852) 3. (X=597.117, Y=1424.838) 4. (X=597.104, Y=1424.651) 5. (X=597.317, Y=1424.636) 6. (X=597.338, Y=1424.937) 7. (X=597.162, Y=1424.939) 8. (X=597.166, Y=1424.001)	10,0	-	Dự kiến phục vụ dự án: Khu Trung tâm hành chính mới và khu dân cư mới (bao gồm khu tái định cư) xã Hòa Tâm

4. Các điểm khai thác cát phục vụ công trình xây dựng:

STT	Địa điểm	Diện tích dự kiến (ha)	Trữ lượng dự kiến (m ³)	Định hướng quy hoạch
A	Huyện Đồng Xuân			
01	Thôn Suối Cối 1, xã Xuân Quang 1; tọa độ: (X=553.737, Y=1477.488)	1,0	10.000	Tổ chức thăm dò, khai thác đến năm 2015 và định hướng đến 2020

02	Thôn Lãnh Vân, xã Xuân Lãnh; tọa độ: (X=558.423, Y=1490.222)	1,0	10.000	
03	KP Long An, thị trấn La Hai; tọa độ: (X=567.244, Y=1478.706)	1,0	10.000	
B	Huyện Phú Hòa			
01	Ven sông Ba, thôn Định Thọ, thị trấn Phú Hòa; tọa độ:			Tổ chức thăm dò, khai thác đến năm 2015 và định hướng đến sau 2020
	Khu 01: 1. (X=574.832, Y=1439.174) 2. (X=574.915, Y=1439.239) 3. (X=575.116, Y=1439.299) 4. (X=575.212, Y=1439.252) 5. (X=575.318, Y=1439.264) 6. (X=575.433, Y=1439.228) 7. (X=575.419, Y=1439.034) 8. (X=575.328, Y=1438.972) 9. (X=575.164, Y=1439.005) 10. (X=575.037, Y=1438.918)	14,85	-	
	Khu 02: 1. (X=575.077, Y=1438.744) 2. (X=574.659, Y=1439.064) 3. (X=574.136, Y=1438.957) 4. (X=574.292, Y=1438.802) 5. (X=574.409, Y=1438.880) 6. (X=574.794, Y=1438.705) 7. (X=575.052, Y=1438.510)	19,32	-	
C	Huyện Tây Hòa			
01	Khu vực bên Đò, thôn Lạc Mỹ, xã Hòa Phú	1,0	10.000	Tổ chức thăm dò, khai thác đến năm 2015
02	Khu vực vườn Tầm, thôn Phú Phong, xã Hòa Đồng	0,15	300	
03	Khu vực xã Hòa Bình 2; tọa độ: (X=578.931, Y=1439.732)	-	-	- Dự kiến phục vụ dự án: Hàm đường bộ Đèo Cả. - Tổ chức thăm dò, khai thác đến năm 2015 và định hướng đến sau 2020
D	Thành phố Tuy Hòa			
01	Xã Bình Ngọc, thành phố Tuy Hòa; khu vực nằm phía Tây cầu Đà Rằng (cũ) cách cầu 500m trở lên, không chồng lấn các khu vực khác; tọa độ: (X=586.679, Y=1445.095)	15,74	-	Dự kiến phục vụ dự án: Hàm đường bộ Đèo Cả
E	Huyện Đông Hòa			

01	Xã Hòa Xuân Tây; tọa độ:			
	Khu 01: 1. (X=588.871, Y=1436.930) 2. (X=588.105, Y=1436.680) 3. (X=588.191, Y=1436.417) 4. (X=588.114, Y=1436.402) 5. (X=588.965, Y=1436.668) 6. (X=588.788, Y=1436.845)	6,4	-	- Dự kiến phục vụ dự án: Hầm đường bộ Đèo Cả. - Tổ chức thăm dò, khai thác đến năm 2015 và định hướng đến 2020.
	Khu 02: 1. (X=587.074, Y=1437.086) 2. (X=587.079, Y=1436.984) 3. (X=586.515, Y=1436.846) 4. (X=586.490, Y=1436.919) 5. (X=588.666, Y=1437.090)	8,77	-	
	Khu 03: 1. (X=585.698, Y=1436.123) 2. (X=585.657, Y=1435.946) 3. (X=585.531, Y=1435.875) 4. (X=585.321, Y=1435.886) 5. (X=585.320, Y=1436.052)	6,8	-	
02	Thôn Phước Long, xã Hòa Tâm; tọa độ:			
	Khu 01: 1. (X=599.336, Y=1430.149) 2. (X=599.415, Y=1429.943) 3. (X=599.530, Y=1429.870) 4. (X=599.482, Y=1429.723) 5. (X=599.186, Y=1429.819) 6. (X=598.991, Y=1429.829) 7. (X=599.033, Y=1429.054) 8. (X=599.148, Y=1429.149)	14,23	1.423.000	Dự kiến phục vụ dự án: Khu Trung tâm hành chính mới và khu dân cư mới (bao gồm khu tái định cư) xã Hòa Tâm
	Khu 02: 1. (X=598.823, Y=1430.136) 2. (X=598.969, Y=1429.941) 3. (X=598.943, Y=1429.800) 4. (X=598.610, Y=1429.837) 5. (X=598.457, Y=1429.822) 6. (X=598.393, Y=1429.972) 7. (X=598.574, Y=1430.125)	14,38	1.294.000	
	Khu 03: 1. (X=598.212, Y=1430.093) 2. (X=598.298, Y=1429.853) 3. (X=598.253, Y=1429.795) 4. (X=598.013, Y=1429.756) 5. (X=597.922, Y=1429.968) 6. (X=598.008, Y=1430.007) 7. (X=598.046, Y=1429.932)	7,22	433.200	

5. Các điểm khai thác cát phục vụ nhu cầu dân sinh trên địa bàn các huyện, thị xã và thành phố:

STT	Địa điểm	Toạ độ (VN-2000)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)	Ghi chú
I	Thành phố Tuy Hòa				
01	Thôn Ngọc Phước 2, xã Bình Ngọc	1. (X=586.751, Y=1445.224) 2. (X=587.083, Y=1445.446) 3. (X=587.139, Y=1445.363) 4. (X=586.807, Y=1445.141)	4,0	40.000	Không nằm trong QH
02	Khu phố 2, phường Phú Lâm	1. (X=587.411, Y=1444.679) 2. (X=587.499, Y=1444.632) 3. (X=587.404, Y=1444.455) 4. (X=587.316, Y=1444.503)	2,0	20.000	Đoi 15
II	Huyện Đông Hòa				
01	Thôn Nam Bình 2, xã Hòa Xuân Tây	1. (X=589.734, Y=1435.755) 2. (X=589.882, Y=1435.731) 3. (X=589.879, Y=1435.711) 4. (X=589.731, Y=1435.736)	0,3	3.000	Không nằm trong QH
02	Thôn Phước Bình Bắc, xã Hòa Thành	1. (X=585.315, Y=1442.251) 2. (X=585.399, Y=1442.196) 3. (X=585.289, Y=1442.029) 4. (X=585.206, Y=1442.083)	2,0	20.000	Không nằm trong QH
03	Thôn Phú Lễ, xã Hòa Thành	1. (X=585.991, Y=1443.195) 2. (X=585.039, Y=1443.208) 3. (X=585.089, Y=1443.014) 4. (X=585.041, Y=1443.002)	1,0	10.000	Không nằm trong QH
III	Huyện Sơn Hòa				
01	Thôn Thạnh Hội, xã Sơn Hà	1. (X=556.471, Y=1441.558) 2. (X=556.550, Y=1441.497) 3. (X=556.490, Y=1441.418) 4. (X=556.410, Y=1441.479)	1,0	10.000	Không nằm trong QH
02	Thôn Tây Hòa, thị trấn Củng Sơn	1. (X=549.746, Y=1442.510) 2. (X=549.840, Y=1442.476) 3. (X=549.806, Y=1442.382) 4. (X=549.712, Y=1442.416)	1,0	10.000	Không nằm trong QH
03	Thôn Ngân Điền, xã Sơn Hà	1. (X=557.873, Y=1444.091) 2. (X=557.883, Y=1444.089) 3. (X=557.828, Y=1443.845) 4. (X=557.819, Y=1443.847)	0,25	1.250	
04	Bãi bồi Suối Bạc, xã Suối Bạc	1. (X=554.960, Y=1447.006) 2. (X=554.964, Y=1446.999) 3. (X=554.897, Y=1446.932) 4. (X=554.865, Y=1446.876)	0,1755	877,5	

		5. (X=554.849, Y=1446.875) 6. (X=554.900, Y=1446.953)			
05	Thôn Tịnh Sơn, thị trấn Củng Sơn	1. (X=548.945, Y=1442.819) 2. (X=549.142, Y=1442.785) 3. (X=549.134, Y=1442.736) 4. (X=548.937, Y=1442.770)	1,0	10.000	Liên kế khu vực DNTN-Xí nghiệp xây lắp 2.7 xin khai thác
IV	Huyện Đồng Xuân				
01	Gò Cốc, thôn Triêm Đức, xã Xuân Quang 2	1. (X=562.033, Y=1476.096) 2. (X=562.161, Y=1476.174) 3. (X=562.187, Y=1476.131) 4. (X=562.059, Y=1476.054)	0,75	7.500	
02	Thôn Tân Phước, xã Xuân Sơn Bắc	1. (X=571.089, Y=1477.478) 2. (X=571.229, Y=1477.425) 3. (X=571.212, Y=1477.378) 4. (X=571.071, Y=1477.431)	0,75	7.500	
03	Thôn Long Mỹ, xã Xuân Long	1. (X=565.232, Y=1482.390) 2. (X=565.275, Y=1482.416) 3. (X=565.352, Y=1482.288) 4. (X=565.310, Y=1482.262)	0,75	7.500	
04	KP Long An, thị trấn La Hai	1. (X=567.942, Y=1478.376) 2. (X=567.981, Y=1478.407) 3. (X=568.106, Y=1478.251) 4. (X=568.067, Y=1478.220)	1,0	10.000	
05	Thôn Phước Lộc, xã Xuân Quang 3	1. (X=562.811, Y=1477.412) 2. (X=562.946, Y=1477.477) 3. (X=562.968, Y=1477.432) 4. (X=562.833, Y=1477.367)	0,75	7.500	
06	Thôn Kỳ Lộ, xã Xuân Quang 1	1. (X=553.372, Y=1477.939) 2. (X=553.417, Y=1477.961) 3. (X=553.481, Y=1477.825) 4. (X=553.436, Y=1477.804)	0,75	7.500	
07	Thôn Tân Long, xã Xuân Sơn Nam	1. (X=571.498, Y=1477.003) 2. (X=571.537, Y=1477.035) 3. (X=571.632, Y=1476.919) 4. (X=571.594, Y=1476.887)	0,75	7.500	Đoi 8
08	Thôn Phú Xuân A, xã Xuân Phước	1. (X=558.608, Y=1471.268) 2. (X=558.735, Y=1471.347) 3. (X=558.761, Y=1471.305) 4. (X=558.634, Y=1471.225)	0,75	7.500	
09	KP Long An, thị trấn La Hai	1. (X=567.621, Y=1478.537) 2. (X=567.669, Y=1478.625) 3. (X=567.801, Y=1478.553) 4. (X=567.752, Y=1478.465)	1,5	7.500	HTX sản xuất kinh doanh dịch vụ NN Châu Bình đang lập thủ tục xin

					khai thác để phục vụ nhu cầu dân sinh
V	Thị xã Sông Cầu				
01	Thôn 3, gần khu dân cư Xuân Hải	1. (X=578.815, Y=1507.378) 2. (X=578.851, Y=1507.394) 3. (X=578.872, Y=1507.349) 4. (X=578.836, Y=1507.332)	0,2	4.000	Cát san lấp
02	Thôn 3, gần khu dân cư Xuân Hải	1. (X=578.897, Y=1506.992) 2. (X=578.962, Y=1507.018) 3. (X=578.999, Y=1506.925) 4. (X=578.934, Y=1506.899)	0,7	14.000	Cát san lấp
03	Xứ đồng bà Xù, thôn Bình Nông, xã Xuân Lâm	1. (X=575.512, Y=1489.053) 2. (X=575.536, Y=1489.071) 3. (X=575.655, Y=1488.911) 4. (X=575.631, Y=1488.893)	0,6	6.000	
04	Khu vực Rống, thôn Bình Nông, xã Xuân Lâm	1. (X=574.881, Y=1489.963) 2. (X=574.905, Y=1489.957) 3. (X=574.841, Y=1489.664) 4. (X=574.816, Y=1489.670)	0,75	7.500	
05	Khu vực sông Tam Giang, phường Xuân Phú		1,0	10.000	
06	Thôn 4, xã Xuân Hải (thửa 280, tờ 37 ĐCII)	(X=578.795, Y=1505.670)	1,0	40.000	
07	Thôn Hòa Phú, xã Xuân Hòa (thửa 144, tờ 12 ĐCII)	(X=581.630, Y=1500.854)	0,04	2.800	
08	Thôn Hòa Phú, xã Xuân Hòa (thửa 31, 33, 34 tờ 13 ĐCII)	(X=582.178, Y=1500.745)	0,15	8.000	
09	Thôn Phú Dương, xã Xuân Thịnh (thửa 12, tờ 50 ĐCII)	(X=587.344, Y=1488.802)	0,6	15.000	
10	Thôn Phú Mỹ 1, xã Xuân Phương (thửa 84 tờ 51 ĐCII)	(X=587.501, Y=1488.669)	1,0	50.000	
11	Thôn Hòa Lợi, xã Xuân Cảnh (thửa 34 tờ 29 ĐCII)	(X=584.679, Y=1496.542)	1,0	15.000	
VI	Huyện Sông Hinh				
01	Thôn Tuy Bình, xã Đức Bình Tây và	1. (X=550.536, Y=1441.772) 2. (X=550.616, Y=1441.712)	2,0	20.000	

	thôn Chí Thán, xã Đức Bình Đông	3. (X=550.498, Y=1441.552) 4. (X=550.417, Y=1441.611)			
02	Thôn Hà Giang, xã Sơn Giang	1. (X=557.298, Y=1440.837) 2. (X=557.493, Y=1440.791) 3. (X=557.470, Y=1440.694) 4. (X=557.275, Y=1440.739)	2,0	20.000	
03	Suối Tre, xã Sông Hinh	1. (X=546.501, Y=1421.163)			Khai thác cát bồi lắng hàng năm, sau mùa mưa lũ
04	Cầu EaTrol				Khai thác cát bồi lắng hàng năm, sau mùa mưa lũ
05	Cầu Sông Hinh				Khai thác cát bồi lắng hàng năm, sau mùa mưa lũ
VII	Huyện Phú Hòa				
01	Thôn Phú Sen, xã Hòa Định Tây	1. (X=567.178, Y=1438.100) 2. (X=567.297, Y=1438.009) 3. (X=567.237, Y=1437.930) 4. (X=567.117, Y=1438.021)	1,5	15.000	Đoi 9
02	Thôn Đông Bình, xã Hòa An	1. (X=585.729, Y=1444.791) 2. (X=585.772, Y=1444.840) 3. (X=585.881, Y=1444.736) 4. (X=585.832, Y=1444.686)	1,0	10.000	HTX Kinh doanh TH Đông Hòa An đang lập thủ tục xin khai thác để phục vụ nhu cầu dân sinh
03	Thôn Phú Lộc, xã Hòa Thắng	1. (X=581.745, Y=1440.968) 2. (X=581.943, Y=1440.995) 3. (X=581.950, Y=1440.946) 4. (X=581.752, Y=1440.918)	1,0	10.000	HTX NN Kinh doanh TH Hòa Thắng đang lập thủ tục xin khai thác để phục vụ nhu cầu dân sinh
04	Thôn Định Thọ, thị trấn Phú Hòa	1. (X=576.358, Y=1439.196) 2. (X=576.535, Y=1439.289)	1,0	10.000	HTX NN Kinh doanh TH thị trấn

		3. (X=576.558, Y=1439.245) 4. (X=576.381, Y=1439.152)			Phú Hòa đang lập thủ tục xin khai thác để phục vụ nhu cầu dân sinh
VIII	Huyện Tây Hòa				
01	Thôn Phú Thứ, xã Hòa Bình 2	1. (X=579.885, Y=1439.624) 2. (X=579.985, Y=1439.624) 3. (X=579.985, Y=1439.524) 4. (X=579.885, Y=1439.524)	1,0	10.000	Không nằm trong QH
02	Thôn Hội Cư, xã Hòa Tân Tây	1. (X=583.966, Y=1435.248) 2. (X=584.018, Y=1435.240) 3. (X=584.021, Y=1435.193) 4. (X=583.977, Y=1435.141) 5. (X=583.960, Y=1435.147)	0,4727	2.363,5	
03	Thôn Phước Mỹ Đông, xã Hòa Bình 1	1. (X=581.842, Y=1440.194) 2. (X=581.967, Y=1440.194) 3. (X=581.967, Y=1440.114) 4. (X=581.842, Y=1440.114)	1,0	10.000	HTX NN Kinh doanh TH Hòa Bình 1 đang lập thủ tục xin khai thác để phục vụ nhu cầu dân sinh
04	Thôn Phước Thành Đông, xã Hòa Phong	1. (X=577.707, Y=1439.561) 2. (X=577.867, Y=1439.562) 3. (X=577.867, Y=1439.512) 4. (X=577.707, Y=1439.511)	0,8	10.000	HTX NN Kinh doanh TH Hòa Phong đang lập thủ tục xin khai thác để phục vụ nhu cầu dân sinh
05	Thôn Tân Mỹ, xã Hòa Phú	1. (X=573.375, Y=1437.668) 2. (X=573.375, Y=1437.718) 3. (X=573.534, Y=1437.720) 4. (X=573.535, Y=1437.670)	0,8	10.000	HTX NN Kinh doanh TH Hòa Phú đang lập thủ tục xin khai thác để phục vụ nhu cầu dân sinh
06	Thôn Phú Thứ, xã Hòa Bình 2	1. (X=578.352, Y=1439.473) 2. (X=578.385, Y=1439.410) 3. (X=578.243, Y=1439.378) 4. (X=578.212, Y=1439.441)	1,0	10.000	HTX NN Kinh doanh TH Hòa Bình 2 đang lập thủ tục xin khai thác để

					phục vụ nhu cầu dân sinh
IX	Huyện Tuy An				
01	Thôn Long Hòa, xã An Định	1. (X=575.675, Y=1474.207) 2. (X=575.972, Y=1474.168) 3. (X=575.965, Y=1474.109) 4. (X=575.667, Y=1474.147)	1,8	18.000	Đoi 9
02	Thôn Hội Tín, xã An Thạch	1. (X=577.839, Y=1475.228) 2. (X=577.939, Y=1475.222) 3. (X=577.928, Y=1475.022) 4. (X=577.828, Y=1475.028)	2,0	20.000	Không nằm trong QH
03	Sông Bình Bá, xã An Ninh Đông	1. (X=579.975, Y=1477.233) 2. (X=579.975, Y=1477.156) 3. (X=579.844, Y=1477.156) 4. (X=579.844, Y=1477.233)	1,0	5.000	HTX NN An Ninh Tây đang lập thủ tục xin khai thác để phục vụ nhu cầu dân sinh

Lý do bổ sung: Nhằm kịp thời phục vụ cho nhu cầu xây dựng cơ bản trên địa bàn các huyện và nhu cầu phục vụ dân sinh, vì hiện nay và trong thời gian tới nhu cầu vật liệu xây dựng trên địa bàn trong tỉnh rất lớn, trong khi quy hoạch được duyệt chỉ đưa vào một số mỏ tập trung, có trữ lượng lớn nên không thuận lợi cung cấp nguồn vật tư đối với các công trình có quy mô nhỏ, lẻ nằm cách xa khu quy hoạch.

Điều 3. Các nội dung khác giữ nguyên theo Quyết định số 413/QĐ-UBND ngày 11/3/2009 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Công Thương, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Văn Trúc